Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 7304.39.20

Mã HS	7304.39.20
Mô tả hàng hóa	Các loại ống, ống dẫn và thanh hình rỗng, không nối, bằng sắt (trừ gang đúc) hoặc thép / - Loại khác, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng sắt hoặc thép không hợp kim: / - - Loại khác: / - - - Ống dẫn chịu áp lực cao có khả năng chịu áp lực không nhỏ hơn 42.000 psi
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	10/11/2026 09:44:41
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/73043920/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K11587
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N11587
Thuế GTGT (VAT)	10/8	10 / 8 (nhiều mức)	174/2025/NĐ-CP - PL1		BT2026!Q11587
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-MM)	0% (trừ MM)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E10916
ATIGA	2022	2022	0	AT!E10867
ATIGA	2023	2023	0	AT!F10867
ATIGA	2024	2024	0	AT!G10867
ATIGA	2025	2025	0	AT!H10867
ATIGA	2026	2026	0	AT!I10867
ATIGA	2027	2027	0	AT!J10867
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E10919
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F10919

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G10919
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H10919
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I10919
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J10919
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E10920
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F10920
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G10920
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H10920
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I10920
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J10920
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F10921
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H10873
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F10879
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G10879
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H10879
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I10879
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J10879
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K10879
VKFTA	2022	2022	0	VK!E10906
VKFTA	2023	2023	0	VK!F10906
VKFTA	2024	2024	0	VK!G10906
VKFTA	2025	2025	0	VK!H10906
VKFTA	2026	2026	0	VK!I10906
VKFTA	2027	2027	0	VK!J10906
VCFTA	2022	2022	0	VC!D10957
VCFTA	2023	2023	0	VC!E10957

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F10957
VCFTA	2025	2025	0	VC!G10957
VCFTA	2026	2026	0	VC!H10957
VCFTA	2027	2027	0	VC!I10957
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D10942
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E10942
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F10942
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G10942
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H10942
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I10942
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D10942
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E10942
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F10942
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G10942
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H10942
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I10942
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D10959
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E10959
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F10959
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G10959
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H10959
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I10959
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D10958
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E10958
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F10958
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G10958

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H10958
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I10958
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D10905
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E10905
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F10905
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G10905
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H10905
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I10905
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J10905
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D10942
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E10942
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F10942
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G10942
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H10942
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I10942
RCEP B	2022	2022	0	B!D10942
RCEP B	2023	2023	0	B!E10942
RCEP B	2024	2024	0	B!F10942
RCEP B	2025	2025	0	B!G10942
RCEP B	2026	2026	0	B!H10942
RCEP B	2027	2027	0	B!I10942
RCEP C	2022	2022	0	C!D10942
RCEP C	2023	2023	0	C!E10942
RCEP C	2024	2024	0	C!F10942
RCEP C	2025	2025	0	C!G10942
RCEP C	2026	2026	0	C!H10942

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I10942
RCEP D	2022	2022	0	D!D10941
RCEP D	2023	2023	0	D!E10941
RCEP D	2024	2024	0	D!F10941
RCEP D	2025	2025	0	D!G10941
RCEP D	2026	2026	0	D!H10941
RCEP D	2027	2027	0	D!I10941
RCEP E	2022	2022	0	E!D10945
RCEP E	2023	2023	0	E!E10945
RCEP E	2024	2024	0	E!F10945
RCEP E	2025	2025	0	E!G10945
RCEP E	2026	2026	0	E!H10945
RCEP E	2027	2027	0	E!I10945
RCEP F	2022	2022	0	F!D10942
RCEP F	2023	2023	0	F!E10942
RCEP F	2024	2024	0	F!F10942
RCEP F	2025	2025	0	F!G10942
RCEP F	2026	2026	0	F!H10942
RCEP F	2027	2027	0	F!I10942
VIFTA	2024	2024	0	VI!F10128
VIFTA	2025	2025	0	VI!G10128
VIFTA	2026	2026	0	VI!H10128
VIFTA	2027	2027	0	VI!I10128

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: Hàng hóa KTCN về chất lượng SP HH nhóm 2 (1182/QĐ-BCT-PL1-2021)		1182/QĐ-BCT-PL	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT sau TQ, trước khi đưa ra thị trường (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)		12/2022/TT-BGTVT, 62/2024/TT-BGTVT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 7304.39 có 3 dòng thuế; dòng 7304.39.20 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Ống dẫn chịu áp lực cao có khả năng chịu áp lực không nhỏ hơn 42.000 psi.	7304.39.40 Loại khác, có đường kính ngoài dưới 140 mm và hàm lượng carbon dưới 0,45% tính theo khối lượng; 7304.39.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “10/8”. Không được giảm VAT theo 174/2025/NĐ-CP - PL1: Ống và ống dẫn, ống khớp nối các loại bằng Thép > Ống bằng Thép không nối ghép. Gồm: Ống dẫn bằng Thép không nối, dùng để dẫn dầu hoặc khí; ống chống bằng Thép không nối, dùng trong khoan dầu hoặc khí; ống khác không nối, mặt cắt hình tròn bằng Thép không hợp kim; Ống khác không nối, mặt cắt hình tròn bằng thép không gỉ; ống khác không nối, mặt cắt hình tròn bằng thép hợp kim khác; Ống và đường ống bằng Thép không nối khác (Tham chiếu mã HS 4 số)		174/2025/NĐ-CP - PL1	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 7304.39.20. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 7304.39.20 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N11587), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)
Hàng hóa KTCN về chất lượng SP HH nhóm 2 (1182/QĐ-BCT-PL1-2021)
Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT sau TQ, trước khi đưa ra thị trường (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.